TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/DS-PT
Ngày: 06/01/2018
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Nguyễn Kim Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2017/TLPT - DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2017/DS – ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 266/2017/QĐ – PT ngày 01 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1962
2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: khu phố K, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C, bà H: là bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1960 (Theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 11 năm 2017) (có mặt);

Địa chỉ: khu phố K1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971 (có mặt);
2. Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đ: là bà Nguyễn Thị T (Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2017)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị H, ông Đặng Văn C là bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:

Vào năm 2014 - 2015, vợ chồng ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T có đến vay tiền của vợ chồng ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H nhiều lần tiền để giải quyết kinh tế gia đình. Tổng cộng số tiền ông Đ, bà T đã vay là 1.250.000.000 đồng. Thời gian và số tiền ông C, bà H cho ông Đ, bà T vay từng lần cụ thể như sau: ngày 29/5/2014 cho vay 240.000.000 đồng; Ngày 17/9/2014 cho vay 70.000.000 đồng; Ngày 26/10/2014 cho vay 400.000.000 đồng; Ngày 05/10/2014 cho vay 110.000.000 đồng; Ngày 10/02/2015 cho vay 120.000.0000 đồng; Ngày 17/8/2015 cho vay 250.000.000 đồng; Ngày 26/10/2015 cho vay 60.000.000 đồng. Việc vay tiền của hai bên bà T có lập thành 02 biên nhận nhưng không có ghi năm vay tiền (Một biên nhận vay số tiền 710.000.000 đồng có chữ ký của ông Đ và bà T, một biên nhận vay số tiền 540.000.000 đồng có chữ ký của bà T). Lãi suất tiền vay hai bên thỏa thuận cho tất cả các khoản vay là 3%/tháng.

Sau khi vay tiền ông Đ, bà T thanh toán tiền lãi đúng như thỏa thuận đến ngày 30/10/2016 thì bắt đầu không thanh toán lãi đúng như thỏa thuận nữa. Vì vậy, mà tháng 02/2017 đôi bên ngồi lại làm văn bản xác định tiền lãi ông Đ, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông C, bà H của tháng 11 và 12/2016 và tháng 01, 02/2017 là 150.000.000 đồng + 9.000.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán là 159.000.000 đồng. Từ tháng 02/2017 đến nay bà T chỉ thanh toán cho ông C, bà H được tổng cộng 44.000.000 đồng rồi ngưng không thanh toán tiếp. Nay ông C, bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán cho ông C, bà H số tiền vốn lãi tổng cộng là 1.359.375.000 đồng. Trong đó tiền vay gốc là 1.250.000.000 đồng và tiền lãi vay tính từ tháng 12/2016 đến tháng 6/2017 là 07 tháng với mức lãi suất là 1,25%/tháng thành tiền lãi là 109.375.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Minh Đ) trình bày:

Vào năm 2013 đến năm 2015, vợ chồng ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T có đến vay tiền của vợ chồng ông C, bà H nhiều lần để giải quyết kinh tế gia đình, tổng cộng số tiền vay là 1.250.000.000 đồng. Thời gian và số tiền ông C, bà H cho ông Đ, bà T vay từng lần cụ thể như sau: Ngày 29/5/2013 vay 240.000.000 đồng; Ngày 17/9/2013 vay 70.000.000 đồng; Ngày 26/10/2013 vay 400.000.000

đồng; Ngày 05/10/2014 vay 110.000.000 đồng; Ngày 10/02/2015 vay 120.000.000 đồng; Ngày 17/8/2015 vay 250.000.000 đồng; Ngày 29/10/2015 vay 60.000.000 đồng

Việc vay tiền của hai bên bà T có lập thành hai biên nhận nhưng do hai biên nhận này là tổng hợp của nhiều lần vay tiền khác nhau nên bà T không có ghi năm vay tiền vào hai biên nhận vì không nhớ rõ thời gian. Hơn nữa, từ trước đến nay đôi bên đều giữ chữ tín, không có sự tranh chấp nên bà cho rằng không cần thiết phải nhớ kỹ về năm vay tiền để ghi vào biên nhận (Một biên nhận vay số tiền 540.000.000 đồng có chữ ký của bà T, một biên nhận vay số tiền 710.000.000 đồng có chữ ký của ông Đ và bà T). Tuy nhiên, khi nguyên đơn khởi kiện thì bà T phải nhớ kỹ lại các khoản tiền mà vợ chồng bà đã vay để trình bày trước tòa và bà khẳng định thời gian vay tiền theo bà trình bày là đúng. Lãi suất tiền vay hai bên thỏa thuận cho tất cả các khoản vay là 3%/tháng.

Sau khi vay tiền ông Đ, bà T thanh toán tiền lãi đúng như thỏa thuận đến ngày 30/10/2016 thì bắt đầu chậm trễ thanh toán tiền lãi do kinh tế khó khăn. Vì vậy, mà ngày 30/02/2017 ông C, bà H yêu cầu bà T làm văn bản xác định tiền lãi ông Đ, bà T thiếu ông C, bà H của tháng 11, 12/2016 và tháng 1, 2/2017 là 150.000.000 đồng + 9.000.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán. Sau khi lập văn bản thiếu tiền lãi, từ tháng 02/2017 đến nay bà T có thanh toán cho ông C, bà H được tổng cộng 44.000.000 đồng thì ông C, bà H khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà T thanh toán tiếp cho ông C, bà H số tiền vay còn thiếu là 1.359.375.000 đồng. Bà T xác định bà và ông Đ đồng ý thanh toán tiếp số tiền vay còn thiếu cho ông C, bà H nhưng yêu cầu Tòa án tính lại phần tiền lãi ông Đ, bà T đã thanh toán cho ông C, bà H trong thời gian qua theo mức lãi suất Nhà nước quy định để khấu từ vào số tiền mà ông Đ, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông C. Cụ thể theo xác định của ông Đ, bà T thì số tiền ông Đ, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông C là: Tiền vay gốc 1.250.000.000 đồng + tiền lãi vay theo quy định Nhà nước (mức lãi suất 1,125%/tháng) là 531.900.000 đồng. Số tiền lãi sau khi vay tiền đến nay ông Đ, bà T đã đóng cho ông C, bà H là 1.228.400.000 đồng. Như vậy, ông Đ, bà T chỉ còn thanh toán tiếp cho ông C, bà H số tiền 553.500.000 đồng là xong.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn xác định thời gian đương sự trình bày đều là ngày, tháng âm lịch, đồng thời giữ nguyên quan điểm trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bị đơn ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H số tiền nợ vay là 801.562.500 đồng (Tám trăm lẻ một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H về việc yêu cầu ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H số tiền vay là 557.812.500 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/9/2017, bà Phạm Thị H, ông Đặng Văn C kháng cáo.

Ngày 13/9/2017, bà Nguyễn Thị T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị H, ông Đặng Văn C trình bày: Ông C, bà H không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó ông bà cho rằng lãi suất cho vay thỏa thuận 3%/tháng không phải là cao và ông bà đã làm tròn nghĩa vụ đối với người cho vay. Phía bị đơn không có yêu cầu phản tố, không có đóng tạm ứng án phí nhưng cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu tính lại lãi cho bị đơn và khấu trừ tiền lãi vào tiền vốn là làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn. Ông bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó bà cho rằng có 03 khoản tiền vay ngày 29/5; 17/9; 26/10 là vay vào năm 2013 chứ không phải vay vào năm 2014 như nguyên đơn trình bày. Giấy vay tiền năm 2014 có mâu thuẫn về thời gian, trang đầu ghi cho vay ngày 26/10/2014 nhưng trang sau lại ghi cho vay ngày 05/10/2014, ngược lại 21 ngày là không phù hợp vì khi vay tiền nguyên đơn đều yêu cầu bà ghi giấy nhận nợ nên không có việc ghi ngược thời gian như vậy. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H, ông C và bị đơn bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà H, ông C và bà T, đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà H, ông C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 1.250.000.000 đồng và tiền lãi vay là 109.375.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 1.359.375.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn khởi kiện là các giấy nhận nợ có nội dung: Giấy thứ nhất vợ chồng ông Đ, bà T có ký nhận nợ là ngày 29 số tiền 240.000.000 đồng (không ghi cụ thể tháng năm); Ngày 17 số tiền là 70.000.000 đồng (không ghi cụ thể tháng năm); Ngày 26/10 số tiền là 400.000.000 đồng (không ghi năm). Giấy thứ hai bà T có ký giấy nhận nợ cụ thể như sau: ngày 5/10 số tiền 110.000.000 đồng; ngày 10/02 số tiền 120.000.000 đồng; ngày 17/8 số tiền 250.000.000 đồng; ngày 29/10 số tiền 60.000.000 đồng (các lần nhận nợ này chỉ ghi ngày tháng không ghi năm). Tổng cộng số tiền nợ là 1.250.000.000 đồng. Các khoản vay này thực hiện vào năm 2014, lãi suất thỏa thuận là 03%/tháng, phía bị đơn đóng lãi được đến tháng 10/2016 + 44.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa. Bà T thừa nhận có ký tên nhận nợ và hiện còn nợ bà H, ông C số tiền nêu trên, đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Do đó có cơ sở xác định bà T, ông Đ còn nợ bà H, ông Đ số tiền vốn vay là 1.250.000.000 đồng.

[2] Về thời gian vay hai bên trình bày không thống nhất, các giấy nhận nợ không có ghi cụ thể năm vay. Theo đó phía nguyên đơn cho rằng các khoản vay nêu trên ông C, bà H cho ông Đ, bà T vay vào năm 2014. Ông Đ, bà T thì cho rằng có 03 lần vay trong giấy nhận nợ thứ nhất là vay của bà H, ông Đ vào năm 2013. Chứng cứ ông Đ, bà T chứng minh ông bà đã vay tiền của ông C, bà H vào năm 2013 là giấy nhận nợ lần thứ nhất mặt trước ghi cho vay ngày 26/10 số tiền 400.000.000 đồng nhưng mặt sau lại ghi vay ngày 05/7/2014 số tiền 110.000.000 đồng là không phù hợp. Vì mỗi lần vay phía nguyên đơn đều yêu cầu bị đơn ghi giấy nhận nợ nên không có việc vay tiền ghi thời gian ngược như vậy. Thấy rằng, lời trình bày này của bị đơn chỉ là suy luận, ngoài ra bị đơn không có cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh bị đơn đã vay số tiền này của nguyên đơn vào năm 2013 và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận có cho bà T, ông Đ vay tiền vào năm 2013 nên không có đủ căn cứ để xác định các khoản tiền này được giao dịch vào năm 2013 như trình bày của bị đơn. Do đó Tòa sơ thẩm xác định các khoản tiền vay này được thực hiện vào năm 2014 theo như thừa nhận của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về tiền lãi vay: Do xác định các khoản vay được thực hiện vào năm 2014 nên tiền lãi ông Đ, bà T đã trả được tính từ năm 2014. Ông C, bà H cũng thừa nhận bà T, ông Đ đã trả lãi đầy đủ đến tháng 10/2016 + 44.000.000 đồng,

đây là chứng cứ không phải chứng minh. Theo đó án sơ thẩm xác định số tiền lãi ông Đ, bà T đã trả theo thỏa thuận 3%/tháng cho ông C, bà H tổng cộng là 871.100.000 đồng, mức lãi suất này là cao hơn so với quy định của pháp luật nên ông Đ, bà T có yêu cầu tính lại lãi và khấu trừ tiền lãi vào vốn vay là có cơ sở. Theo đó cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất cơ bản theo quy định của pháp luật là 1,125%/tháng, tính đến tháng 6/2017 với số tiền lãi tổng cộng là 422.662.500 đồng. Như vậy, ông Đ, bà T đã đóng lãi vượt số tiền là 871.100.000 đồng - 422.662.500 đồng = 448.437.500 đồng. Sau khi khấu trừ phần tiền lãi vượt vào tiền vốn vay thì ông Đ, bà T chỉ còn nợ lại vợ chồng ông C, bà H số tiền 1.250.000.000 đồng - 448.437.500 đồng = 801.562.500 đồng như án sơ thẩm xác định là phù hợp.

[4] Ông C, bà H kháng cáo không đồng ý tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 1,125%/tháng. Theo đó ông bà cho rằng lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng các bên đã thực hiện xong và phía bị đơn không có yêu cầu phản tố, Tòa sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố, bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lại lãi của bị đơn là không đúng pháp luật. Thấy rằng, mức lãi suất 3%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật, bị đơn đã trả lãi cao hơn so với quy định của pháp luật nên có yêu cầu tính lãi lại và cấp sơ thẩm xem xét tính lại phần lãi suất, việc tính lãi lại không phải là yêu cầu phản tố nên Tòa sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố và không yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, bà H là có căn cứ. Ông C, bà H và bà T kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H, ông C, bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H và bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 64/2017/DS-ST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bị đơn ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H số tiền nợ vay là 801.562.500 đồng (Tám trăm lẻ một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H về việc yêu cầu ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T phải liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H số tiền vay là 557.812.500 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đặng Văn C, bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 26.312.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C, bà H đã nộp là 26.390.000 đồng theo biên lai thu số 0007392 ngày 18/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Ông C, bà H được hoàn lại số tiền 77.500 đồng (Bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông Lê Minh Đ, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 36.046.875 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0007499 ngày 14/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị H, ông Đặng Văn C mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C, bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007493 ngày 12/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Kim Của